

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

KHOI VĂN PHÒNG CÔNG TY MẸ

QUÝ I NĂM 2011

Nơi nhận:.....*Ban Tổng Hợp HĐQT.*.....

Ngày nhận:.....*26/4/2011.*.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2011
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		282 397 823 596	209 520 078 844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70 743 383 537	7 542 789 158
1. Tiền	111	V.01	10 743 383 537	7 542 789 158
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16 706 599 417	17 749 768 117
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20 995 099 747	20 966 259 747
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4 288 500 330)	(3 216 491 630)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101 197 017 409	96 358 960 923
1. Phải thu của khách hàng	131		49 208 551 821	42 483 815 878
2. Trả trước cho người bán	132		42 984 894 538	48 513 375 981
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	4 725 336 888	3 000 000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 278 234 162	5 358 769 064
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		69 805 735 117	63 962 275 259
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69 805 735 117	63 962 275 259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23 945 088 116	23 906 285 387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 897 719 670	1 605 712 581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	22 047 368 446	22 300 572 806
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 838 688 899 393	1 850 823 441 995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 555 170 346 143	1 567 301 851 149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 433 839 289 414	1 470 799 691 992
- Nguyên giá	222		2 070 137 916 692	2 069 956 316 692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(636 298 627 278)	(599 156 624 700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 877 920)	(53 877 920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	121 331 056 729	96 502 159 157
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		283 390 000 000	283 390 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		35 000 000 000	35 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(28 000 000 000)	(28 000 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		128 553 250	131 590 846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30 375 963	33 413 559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	98 177 287	98 177 287
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		2 121 086 722 989	2 060 343 520 839
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		1 259 454 102 628	1 248 420 403 905
I. Nợ ngắn hạn	310		274 382 526 790	259 040 858 067
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	181 344 555 663	185 478 457 935
2. Phải trả người bán	312		19 162 502 935	6 601 650 620
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6 802 469 063	5 598 703 448
5. Phải trả người lao động	315		7 501 243 047	9 658 966 063
6. Chi phí phải trả	316	V.17	45 036 099 540	7 969 976 996
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	4 159 199 749	34 593 580 456
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8 298 133 194	5 122 096 350
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2 078 323 599	4 017 426 199
II. Nợ dài hạn	330		985 071 575 838	989 379 545 838
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	984 900 286 860	989 150 286 860
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		171 288 978	229 258 978
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		861 632 620 361	811 923 116 934
I. Vốn chủ sở hữu	410		861 632 620 361	811 923 116 934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			567 649 469
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		155 817 776 974	155 817 776 974
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19 871 867 021	19 871 867 021
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82 232 031 532	31 954 878 636
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		2 121 086 722 989	2 060 343 520 839
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			231 236	140 792
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			231 236	140 792
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 21/04/2011. Giờ in: 08:16:13

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 3.4. tháng 3... năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Khâu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	178 147 592 350	157 546 245 050	178 147 592 350	157 546 245 050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	178 147 592 350	157 546 245 050	178 147 592 350	157 546 245 050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	116 340 172 748	129 135 025 020	116 340 172 748	129 135 025 020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61 807 419 602	28 411 220 030	61 807 419 602	28 411 220 030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	846 151 939	297 398 915	846 151 939	297 398 915
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	45 449 803 986	16 811 907 336	45 449 803 986	16 811 907 336
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41 976 797 647	16 335 936 475	41 976 797 647	16 335 936 475
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 642 946 719	4 794 914 499	4 642 946 719	4 794 914 499
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		12 560 820 836	7 101 797 110	12 560 820 836	7 101 797 110
11. Thu nhập khác	31		139 353 692		139 353 692	
12. Chi phí khác	32		111 720 297		111 720 297	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27 633 395		27 633 395	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12 588 454 231	7 101 797 110	12 588 454 231	7 101 797 110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 147 113 558		3 147 113 558	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		9 441 340 673	7 101 797 110	9 441 340 673	7 101 797 110
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 26/04/2011. Giờ in: 16:31:00

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Hải

[Red circular stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO, TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12 588 454 231	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37 142 002 578	
- Các khoản dự phòng	03		1 072 008 700	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-38 208 957 823	
- Chi phí lãi vay	06		41 976 797 647	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		54 570 305 333	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-9 232 998 225	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		9 085 513 658	
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		80 913 119 643	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2 953 084 307	
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1 491 500 487	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 176 113 646	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		970 569 687	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2 683 818 429	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		133 908 161 841	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-7 100 940 230	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 135 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		537 155 432	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-66 563 784 798	
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19 657 186 043	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-23 791 088 315	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4 133 902 272	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		63 210 474 771	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 542 789 158	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-9 880 392	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		70 743 383 537	

Ngày in: 21/04/2011. Giờ in: 14:09:01

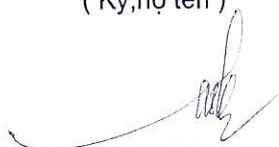
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lập, Ngày tháng năm



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Khâu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (sau đây gọi là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần 9 ngày 18 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2009	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	306.000.000.000	305.033.040.000	51,0
Các cổ đông khác	294.000.000.000	293.044.810.000	48,7
Cộng	600.000.000.000	598.077.850.000	99,7

Cty mẹ của Cty là Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam(cổ đông Nhà nước) nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 05 công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hải Phòng	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Đường Trường Chinh, Khu CN Đồng Hòa, Kiến An, Hải Phòng	70%	70%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - được thành lập và hoạt động tại Thành phố Hải Phòng. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải. Tên công ty liên kết, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 300A, tầng 3 Trung tâm Thương mại Sholega, 275 Lạch Tray, Thành phố Hải Phòng.	35%	35%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (031) 3838680 / 3830049

Fax : (031) 3838033

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website: www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành và được mua lại bởi chính Công ty Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành ra (Mã chứng khoán: VIP).

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Từ năm 2006 đến 31/12/2010 Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm 2 điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2006 và năm 2007) và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Trong thời gian miễn thuế Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với lợi nhuận các hoạt động vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải. Từ năm 2011 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25 % trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/03/2011 : 18.932 VND/USD

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Bên liên quan

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	70 743 383 537	7 542 789 158
- Tiền mặt		104 930 242	123 495 000
+ Tiền Việt Nam		104 930 242	123 495 000
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		70 638 453 295	7 419 294 158
+ Tiền Việt Nam		66 326 857 400	4 753 825 400
+Ngoại tệ		4 311 595 895	2 665 468 758
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	16 706 599 417	17 749 768 117
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		7 295 099 747	7 266 259 747
- Đầu tư ngắn hạn khác		13 700 000 000	13 700 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-4 288 500 330	-3 216 491 630
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	4 725 336 888	3 000 000
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty		4 725 336 888	3 000 000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	4 278 234 162	5 358 376 775
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		4 278 234 162	5 358 376 775
04. Hàng tồn kho	V.04	69 805 735 117	60 720 221 459
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		69 173 229 776	60 107 934 923
- Công cụ, dụng cụ		632 505 341	612 286 536
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		632 505 341	612 286 536
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
+ Xăng dầu			
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	22 047 368 446	22 300 572 806
- Tạm ứng		1 364 368 446	1 617 572 806
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20 683 000 000	20 683 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		60 390 000 000	60 390 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác			
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	30 375 963	33 413 559
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		30 375 963	33 413 559
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	98 177 287	98 177 287

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		98 177 287	98 177 287
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	181 344 555 663	185 478 457 935
15.1.Vay ngắn hạn		19 657 186 043	6 178 932 695
- Vay ngân hàng		19 657 186 043	6 178 932 695
+ Tiền Việt Nam		19 657 186 043	6 178 932 695
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		161 687 369 620	179 299 525 240
- Ngân hàng		161 687 369 620	179 299 525 240
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ		161 687 369 620	179 299 525 240
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	45 036 099 540	7 969 976 996
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		45 036 099 540	7 969 976 996
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a	4 159 199 749	34 593 580 456
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty		4 159 199 749	34 593 580 456
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	8 298 133 194	5 122 096 350
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 177 665 980	948 901 204
- Bảo hiểm xã hội		190 959 038	41 111 923
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6 929 508 176	4 132 083 223
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	984 900 286 860	989 150 286 860
a - Vay dài hạn		984 900 286 860	989 150 286 860
- Vay Ngân hàng		954 900 286 860	959 150 286 860
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ		954 900 286 860	959 150 286 860
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành		30 000 000 000	30 000 000 000
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu thường		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	178 147 592 350	103 874 336 681
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng			
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa			
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		178 147 592 350	103 874 336 681
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			3 030 364
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	178 147 592 350	103 874 336 681
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		178 147 592 350	103 874 336 681
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28		64 899 919 274
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			64 899 919 274
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	602 855 099	794 894 153
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		602 855 099	177 593 280
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			100 805 944

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			516 494 929
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	3 473 006 339	7 739 998 565
- Lãi tiền vay			6 569 309 897
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2 400 997 639	750 219 001
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1 072 008 700	398 803 000
- Chi phí tài chính khác			21 666 667
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		120 983 223 817	69 972 667 274
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		43 028 434 598	3 865 698 066
- Chi phí nhân công		14 185 081 485	12 727 874 566
Tr đó : Chi phí tiền lương		12 797 653 987	11 467 735 316
- Chi phí khấu hao TSCĐ		37 142 002 578	23 105 625 821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		24 767 573 005	24 419 808 130
- Chi phí khác bằng tiền		1 860 132 151	5 853 660 691

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

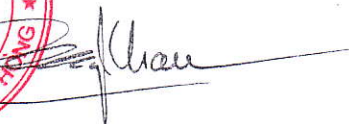
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2011	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	13.3	
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	86.7	
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59.4	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40.56	
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	-	
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.62	
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.05	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.14	
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7.1	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	5.3	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.6	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.4	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn chủ sở hữu	%	1.1	

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yến

Mai Thế Cung

Vũ Ngọc Kháu